TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ LƯƠNG** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 03/2022/DS-ST Ngày 25-4-2022 V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Thị Thu Trà.

2. Ông Nguyễn Lương Đằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức Tuấn, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H Giang, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 01 năm 2022 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2022/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2022, giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957.

HKTT: Xóm 9, xã C, huyện P, tỉnh T.

- *Bị đơn:* Chị Dương Thị H, sinh năm 1992, tên gọi khác: Q.

HKTT: Xóm 9, xã C, huyện P, tỉnh T.

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/01/2022, bản tự khai ngày 17/01/2022, biên bản ghi lời khai ngày 25/01/2022, ngày 14/02/2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Do có quan hệ là hàng xóm, ngày 22/11/2016 chị Dương Thị H có vay của bà Nguyễn Thị T 200.000.000 đồng *(hai trăm triệu đồng)*.Việc vay tiền có lập giấy biên nhận kiêm giấy vay tiền, chị H tự viết giấy biên nhận, có ký vào biên nhận, không xác định thời hạn trả và không thỏa thuận về lãi trong giấy biên nhận, chỉ thỏa thuận miệng. Chị H đã nhận đủ số tiền 200.000.000đ *(hai trăm triệu đồng)*. Đến thời điểm này chị H đã trả được một phần nợ lãi và chưa trả được nợ gốc.

Ngày 30/01/2018 chị Dương Thị H có vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 50.000.000 đồng *(năm mươi triệu đồng)*.Việc vay tiền có lập giấy biên nhận kiêm giấy vay tiền (xuất tiền), chị H tự viết giấy biên nhận, có ký vào biên nhận, không xác định thời hạn và không thỏa thuận về lãi trong giấy biên nhận, chỉ thỏa thuận miệng. Chị H đã nhận đủ số tiền 50.000.000đ *(năm mươi triệu đồng)*. Đến thời điểm này chị H đã trả được một phần nợ lãi và chưa trả được nợ gốc.

Nay bà T yêu cầu chị H trả cho bà toàn bộ nợ gốc là 250.000.000đ *(hai trăm năm mươi triệu đồng)*, không yêu cầu chị H trả nợ lãi.

Chứng cứ bà T giao nộp gồm:

- 01 Giấy biên nhận kiêm giấy vay tiền ngày 22/11/2016, nội dung:

- 01 Giấy biên nhận kiêm giấy vay tiền (xuất tiền) ngày 30/01/2018;

Tại Bản tự khai và biên bản ghi lời khai ngày 25/01/2022, bị đơn chị Dương Thị H trình bày:

Ngày 22/11/2016 chị có vay của bà Nguyễn Thị T (cùng xóm) 200.000.000 đồng *(hai trăm triệu đồng)*, có thỏa thuận trả lãi 6.000.0000 đ/tháng *(sáu triệu đồng)*. Việc vay tiền có lập thành văn bản, do chị viết và ký tên vào văn bản. Tuy nhiên không thỏa thuận lãi trong giấy vay tiền. Hàng tháng chị đã thực hiện việc trả lãi theo thỏa thuận miệng. Chị đã thực hiện trả nợ lãi hàng tháng, hiện nợ gốc 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) chị chưa trả được.

Ngày 30/01/2018 chị tiếp tục vay của bà T 50.000.000 đồng *(năm mươi triệu đồng)*, có lập thành văn bản, do chị viết giấy biên nhận và ký tên vào văn bản; có thỏa thuận bằng miệng trả lãi 2.000.0000 đ/tháng *(hai triệu đồng)*. Hàng tháng chị đã thực hiện việc trả lãi theo thỏa thuận miệng. Chị xác định chị đã trả nợ gốc 50.000.000đ *(năm mươi triệu đồng)* cho bà T. Việc trả nợ này chị tự ghi vào sổ theo dõi của chị, không có chữ ký hay xác nhận của bà T.

Toàn bộ số tiền này chị vay mục đích vay hộ mẹ chồng chị là bà Lê Thị Việt, số tiền sau khi vay về chị giao lại cho mẹ chồng của chị, chị không sử dụng vào sinh hoạt gia đình hoặc xây dựng, tôn tạo tài sản chung của vợ chồng. Đến ngày 18/5/2020 mẹ chồng chị đi chấp hành án, chị không có điều kiện trả được cho mẹ chị tiền lãi hàng tháng, nên chị sang xin bà T trả dần gốc. Bà T đồng ý.

Nay bà T có đơn khởi kiện yêu cầu chị trả toàn bộ số nợ gốc của cả 2 khoản vay là 250.000.000đ *(hai trăm năm mươi triệu đồng)*, chị không nhất trí vì số tiền 50.000.000đ *(năm mươi triệu đồng)* chị đã trả. Còn số tiền 200.000.000đ *(hai trăm triệu đồng)* chị sẽ trả dần theo thu nhập của chị trong thời gian tới. Việc bà T không yêu cầu chị trả lãi chị không có ý kiến gì.

Chứng cứ chị Dương Thị H giao nộp bao gồm: Tờ kê các ngày chị H trả gốc và lãi cho bà T do chị H tự ghi có nội dung:

"Gốc tổng 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu)

Ngày 18/6/20: trả gốc cho bà T 2 triệu + 500 lãi

5/7/20: trả gốc 2 triệu + 500 lãi còn lại là 5 triệu rưỡi

7/5/2020: trả gốc b T 3 triệu + 500 lãi lãi còn lại là 5 triệu

29/9/20 trả gốc 2 triệu cho b T

30/10/20 Trả gốc 5 triệu + 1 triệu lãi lãi còn lại 4 triệu lãi

1/12/20 trả gốc 3 triệu

01/01/21 trả gốc 5 triệu

27/3/21 trả gốc 3 triệu và trả nốt lãi 4 triệu

Ngày 26/4/21 trả gốc 5 triệu

30/5/21 Trả gốc 5 triệu

28/6/21 trả gốc 5 triệu

28/7/21 trả gốc 5 triệu

Trả gốc được 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).”

Tại phiên hòa giải ngày 17/02/2022 các đương sự không thống nhất được các vấn đề trong vụ án. Cụ thể: Bà Nguyễn Thị T yêu cầu chị Dương Thị H trả cho bà 250.000.000đ *(hai trăm năm mươi triệu đồng)* tiền nợ gốc, không yêu cầu trả lãi. Chị H chỉ nhất trí trả cho bà T 200.000.000đ *(hai trăm triệu đồng).*

Tại phần tranh tụng tại phiên tòa:

Bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chị H trả cho bà toàn bộ nợ gốc là 250.000.000đ *(hai trăm năm mươi nghìn đồng)* và các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Bà T xác định: Về việc chị H trình bày chị H vay hộ mẹ chồng chị H, bà không biết việc chị H mang tiền về giao cho ai, nhưng bà thực hiện giao tiền và viết biên nhận nợ với chị H nên bà yêu cầu chị H thanh toán cho bà toàn bộ số tiền gốc 250.000.000đ *(hai trăm năm mươi triệu đồng)*. Về phần lãi, bà và chị H tự thỏa thuận, chị H có lúc trả cho bà 500.000đ *(năm trăm nghìn đồng)*, có lúc trả 1.000.000đ (*một triệu đồng)* tiền lãi, tổng tiền lãi chị H trả bà không nhớ rõ là bao nhiêu; thời gian từ khoảng giữa năm 2020 đến nay chị H không trả. Việc chị H bảo bà cho vay nặng lãi là không có căn cứ. Nay bà cũng không yêu cầu chị H trả nợ lãi, bà chỉ yêu cầu trả nợ gốc cho bà. Việc chị H trình bày bà V là mẹ chồng của chị H có vay tiền của bà, nhưng có giấy vay nợ riêng giữa bà T và bà V, bà T không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Chị H xác định: Chị thừa nhận có vay tiền của bà T 02 lần, lần 01 là 200.000.000đ *(hai trăm triệu đồng),* lần hai là 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng)*. Việc vay nợ do chị tự lập văn bản và ký xác nhận. Chị đã nhận đủ số tiền trên. Tuy nhiên, chị H xác định đã trả cho bà T 50.000.000đ *(năm mươi triệu đồng)* nợ gốc và 287.000.000đ *(hai trăm tám mươi bảy triệu đồng)* nợ lãi, chị H không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc trả số nợ gốc và nợ lãi này. Chị H chỉ nhất trí trả bà T số nợ gốc còn lại là 200.000.000đ *(hai trăm triệu đồng)*. Về số tiền lãi bà T không yêu cầu chị H không có ý kiến.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các điều 429, 463, 466, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Nguyễn Thị T đối với chị Dương Thị H. Buộc chị Dương Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 250.000.000đ *(hai trăm năm mươi triệu đồng).* Về án phí: chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại điều 463 Bộ luật dân sự, giữa bà Nguyễn Thị T và chị Dương Thị H.

- Về quyền khởi kiện: Bà Nguyễn Thị T có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thời hiệu khởi kiện: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu chị Dương Thị Dương trả lại tài sản là tiền, đây là yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu. Căn cứ điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015, vụ án thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là chị Dương Thị H có nơi cư trú tại xóm 9, xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

[2] Xét hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị T và chị Dương Thị H:

- Về chủ thể tiến hành giao kết hợp đồng: Bà Nguyễn Thị T và chị Dương Thị H đều có năng lực hành vi dân sự, được tham gia giao kết hợp đồng vay tài sản. Bà T và chị H đều tham gia giao dịch hợp đồng vay tài sản hoàn toàn tự nguyện, không bị đe dọa, cưỡng ép. Mục đích vay và nội dung của hợp đồng vay không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức, xã hội. Về hình thức hợp đồng: Bà T và chị H xác lập giao dịch bằng văn bản, phù hợp với quy định tại điều 119 Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy, hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị T và chị Dương Thị H có hiệu lực pháp luật.

- Về nội dung hợp đồng: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ bà Nguyễn Thị T cung cấp, lời trình bày của bà Nguyễn Thị T và chị Dương Thị H trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, xác định: Bà Nguyễn Thị T và chị Dương Thị H

có quan hệ là hàng xóm. Bà T có cho chị H vay số tiền 200.000.000đ *(hai trăm triệu đồng)* vào ngày 22/11/2016; vay 50.000.000đ *(năm mươi triệu đồng)* vào ngày 30/01/2018. Tổng số tiền vay là 250.000.000đ *(hai trăm năm mươi triệu đồng),* do chị H là người lập văn bản, ký xác nhận và chị H đã nhận đủ số tiền 02 lần là 250.000.000đ *(hai trăm năm mươi triệu đồng)*; lãi suất tự thỏa thuận, không lập thành văn bản. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh; có đủ căn cứ xác định chị Dương Thị H có vay của bà Nguyễn Thị T tổng số tiền 250.000.000đ *(hai trăm năm mươi triệu đồng).*

[3] Xét quá trình thực hiện hợp đồng:

- Về việc trả nợ gốc:

+ Bà T trình bày: Quá trình thực hiện hợp đồng, từ khi nhận đủ tiền là 250.000.000đ *(hai trăm năm mươi triệu đồng)* đến ngày xét xử, chị H chưa trả được toàn bộ nợ gốc. Nay bà chỉ yêu cầu chị H trả cho bà toàn bộ nợ gốc là 250.000.000đ *(hai trăm năm mươi triệu đồng).*

+ Chị H trình bày: Chị có nhận đủ 250.000.000đ *(hai trăm năm mươi triệu đồng)* của bà T, mục đích để cho mẹ chồng vay lại. Đến ngày 18/5/2020 mẹ chồng chị H chấp hành án nên chị H đã sang xin bà T chỉ trả dần tiền gốc. Chị H có trả cho bà T một phần nợ gốc là 50.000.000đ *(năm mươi triệu đồng)*. Nay chị chỉ chấp nhận trả số tiền gốc là 200.000.000đ *(hai trăm triệu đồng)*, không chấp nhận trả số tiền gốc là 50.000.000đ *(năm mươi triệu đồng).*

Chị H cung cấp tài liệu là 01 tờ giấy chị H tự ghi quá trình trả nợ gốc và nợ lãi cho bà T, không có chữ ký hoặc xác nhận của bà T, không được bà T thừa nhận, do đó không được coi là chứng cứ chứng minh việc chị H đã trả nợ gốc cho bà T.

- Về việc trả nợ lãi:

+ Bà T trình bày: nợ lãi chị H có tháng trả, có tháng không và không theo mốc nhất định, bà không ghi chép, theo dõi việc trả nợ lãi nên bà không xác định được chị H đã trả bao nhiêu tiền nợ lãi. Bà không yêu cầu chị H trả nợ lãi theo thỏa thuận miệng, chỉ yêu cầu tính lãi kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Chị H trình bày chị đã trả nợ lãi là 287.000.000đ *(hai trăm tám mươi bảy triệu đồng),* chị H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh và cũng không được bà T thừa nhận.

Tại phiên tòa, bà T không có yêu cầu chị H phải trả nợ lãi, chị H không có yêu cầu gì, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Trong vụ án: Bà T và chị H đều xác định chồng chị H không biết việc chị H vay số tiền trên của bà T, chị H xác định việc vay số tiền trên không để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên không có căn cứ buộc chồng chị H có trách nhiệm liên đới theo điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị H xác định vay tiền về cho mẹ chồng là bà Lê Thị Việt vay, quan hệ dân sự giữa chị H và bà Lê Thị Việt nếu có yêu cầu sẽ được xem xét giải quyết trong một vụ án khác.

HĐXX nhận thấy có đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, buộc chị Dương Thị H phải trả cho bà T toàn bộ số nợ gốc là 250.000.000đ *(hai trăm năm mươi triệu đồng)*.

[3] Về án phí:

Căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí.

Chị Dương Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 250.000.000đ x 5% = 12.500.000đ *(mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).*

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 271 và Điều 273 của BLTTDS năm 2015;

Điều 357, 429, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn chị Dương Thị H.

2. Buộc chị Dương Thị H phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T toàn bộ số tiền nợ gốc của 02 hợp đồng là 250.000.000đ *(hai trăm năm mươi triệu đồng).* Trong đó: theo hợp đồng vay tài sản ngày 22/11/2016: 200.000.000đ *(hai trăm triệu đồng)*; hợp đồng vay tài sản ngày 30/01/2018: 50.000.000đ *(năm mươi triệu đồng);*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị Dương Thị H phải chịu 12.500.000đ *(mười hai triệu năm trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với nguyên đơn, bị đơn.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại khoản 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật Thi

hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Phú Lương;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Chi cục THA dân sự huyện Phú Lương;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; VP, TK, TP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Phạm Ngọc Linh